



kòng zhì shì

控制室

noun · control room

Example Sentences

kòng zhì shì lǐ yǒu hěn duō píng mù
控制室里有很多屏幕。

There are many screens in the control room.

tā zài kòng zhì shì jiān kòng zhěng gè gōng chǎng
他在控制室监控整个工厂。

He monitors the entire factory from the control room.

Trace each character, then write the word on your own.

控	控	控	控	控	控	控	控	控	控	控
控	控	控								
制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制
室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										